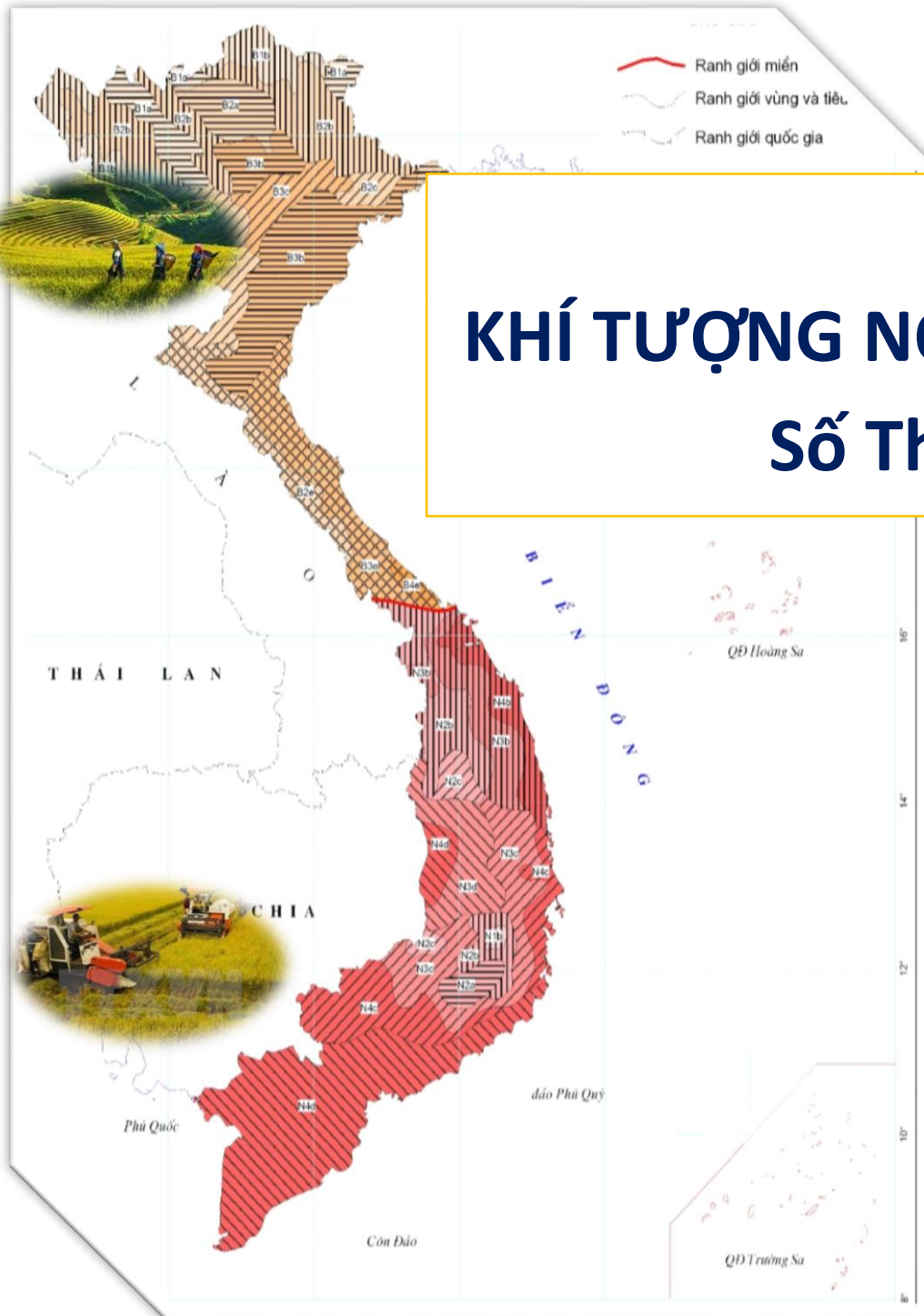




BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU
Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội



THÔNG BÁO

KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP

Số Tháng IX/2022

Hà Nội, tháng 9 năm 2022

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	2
I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG VIII/2022	3
Chi tiết về diễn biến tình hình khí tượng Tháng VIII/2022 ở từng vùng của nước ta như sau:	3
1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc.....	3
1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ.....	6
1.3. Vùng Bắc Trung Bộ.....	8
1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.....	10
1.5. Vùng Tây Nguyên	11
1.6. Vùng Đông Nam Bộ.....	13
1.7. Vùng Tây Nam Bộ.....	14
II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG VÀ THIÊN TAI ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG VIII/2022.....	16
2.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp.....	16
<i>a) Đối với cây lúa.....</i>	16
<i>b) Cây hàng năm</i>	17
2.2. Ảnh hưởng của điều kiện khí tượng và thiên tai	18
2.3. Tình hình sâu bệnh.....	20
III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP.....	22
3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG IX-XI NĂM 2022	22
3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP.....	22

LỜI NÓI ĐẦU

Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp do Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu soạn thảo và xuất bản hàng tháng.

Bản tin Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp được xây dựng trên cơ sở nguồn dữ liệu:

- 56 trạm khí tượng do Tổng cục Khí tượng Thủy văn cung cấp;
- Bản tin Dự báo thời tiết tuần do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia cung cấp;
- Bản tin Dự báo khí hậu (1 tháng, 3 tháng) do Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng - Khí hậu, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu cung cấp;
- Báo cáo tổng hợp tình hình sản xuất nông nghiệp hàng tháng ở các vùng sinh thái nông nghiệp do Trung tâm Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cung cấp;

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu.

Địa chỉ: Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (0243) 7733090-407

Fax: (0243) 8358626

Email: ktnn407@gmail.com nguyenson.imh@gmail.com

Webside: <http://imh.ac.vn/nghiiep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghiep>

I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG VIII/2022

Nền nhiệt độ không khí trung bình trong Tháng VIII/2022 tại các địa phương trong cả nước đều phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0°C đến 2,1°C, ngoại trừ khu vực trạm Quỳnh Nhai, Đông Hà, Tam Kỳ, Huế thấp hơn TBNN từ 0 - 0,4°C (hình 8).

Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 38,8°C xảy ra vào ngày 25/VIII/2022 tại Tây Hiếu; thấp nhất tuyệt đối là 14,9°C xảy ra ngày 8/VIII/2022 tại Đà Lạt.

Lượng mưa trong tháng trên phạm vi cả nước phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn TBNN từ 0 - 475mm ngoại trừ khu vực thuộc TDMNPB, BTB thấp hơn TBNN từ 221mm (hình 9).

Lượng mưa ngày cao nhất đạt 322mm xảy ra vào ngày 26/VIII/2022 tại Tiên Yên.

Tổng số giờ nắng tháng ở hầu hết các khu vực phổ biến thấp hơn TBNN từ 0 – 74 giờ, ngoại trừ một số khu vực thuộc TDMNPB, BTB cao hơn TBNN từ 0-86 giờ; Độ ẩm không khí trung bình tháng ở hầu hết các địa phương trong cả nước có giá trị phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0% đến 27%.

Chi tiết về diễn biến tình hình khí tượng Tháng VIII/2022 ở từng vùng của nước ta như sau:

1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc

1.1.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng VIII/2022 dao động từ 20,4 đến 29,2°C, (Hình 1) và phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 0 đến 2,1°C ngoại trừ khu vực Quỳnh Nhai thấp hơn 0,3°C và phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng VIII/2021 từ 0-1,5°C, ngoại trừ khu vực Lai Châu, Điện Biên cao hơn từ 0-0,7°C. (Hình 8, bảng 1).

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng VIII/2022 dao động từ 18,3 đến 26,4°C, giá trị thấp nhất tuyệt đối trong tháng là 17,4°C xảy ra vào ngày 10/VIII/2022 tại Sin Hồ.

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng VIII/2022 phổ biến dao động từ 23,7 đến 34,6°C, giá trị cao nhất tuyệt đối trong tháng là 38,8°C xảy ra vào ngày 25/VIII/2022 tại Hà Giang.

1.1.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng VIII/2022 dao động từ 136,3mm đến 950,8mm; phổ biến ở mức thấp hơn TBNN từ 0mm đến 221mm, ngoại trừ khu vực thuộc Sơn La, Hòa Bình, Lào Cai, Thái Nguyên, Bắc Giang cao hơn TBNN từ 0 - 475mm và cao hơn cùng thời kỳ năm 2021 từ 0mm đến 488mm ngoại trừ khu vực Lai Châu thấp hơn từ 0-849mm (Hình 9, Bảng 1).

Lượng mưa ngày cao nhất phổ biến từ 26,5mm đến 322,1mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 14 đến 28 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 1 đến 7 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 3 đến 14 ngày.

1.1.3. Diễn biến về số giờ nắng và độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng VIII/2022 dao động từ 130 giờ đến 255 giờ, phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 0 giờ đến 86 giờ, ngoại trừ khu vực thuộc Quảng Ninh, Bắc Giang thấp hơn TBNN từ 0 - 66 giờ; và phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp tháng VIII/2021 từ 0 giờ đến 39 giờ, ngoại trừ khu vực Lai Châu, Điện Biên, Quảng Ninh, Bắc Giang cao hơn từ 0-70 giờ. (Hình 10, bảng 1).

Độ ẩm không khí trung bình Tháng VIII/2022 dao động từ 78% đến 89%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0% đến 10%; và xấp xỉ hoặc thấp hơn so với năm 2021 từ 0-7% (Hình 11, bảng 1). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 45% xảy ra vào ngày 25/VIII/2022 tại trạm Sìn Hồ.

1.1.4. Diễn biến về tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi Tháng VIII/2022 dao động từ 30 đến 97mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất ở các nơi đo được từ 1 đến 5 mm

Trong Tháng VIII/2022 hầu hết khu vực Trung du và miền núi phía Bắc đều đủ ẩm cho tới thừa ẩm cho sản xuất nông nghiệp. Chỉ số K dao động từ 1,09- 8,05. (Hình 13).

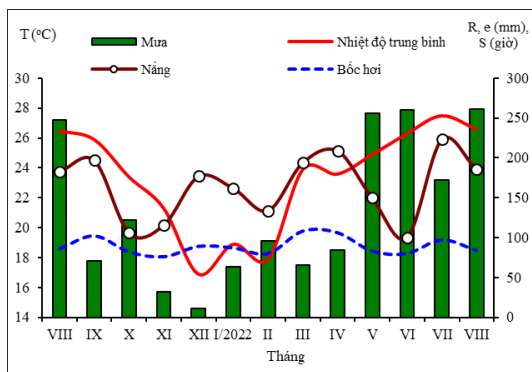
1.1.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện từ 4-21 ngày.
- Gió tây khô nóng xuất hiện 1-11 ngày với cường độ nhẹ.

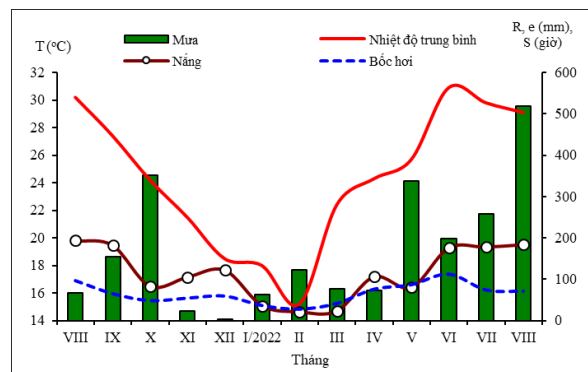
Bảng 1. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng VIII/2022	So với VIII/2021	So với TBNN	Tháng VIII/2022	So với VIII/2021	So với TBNN	Tháng VIII/2022	So với VIII/2021	So với TBNN	Tháng VIII/2022	So với VIII/2021	So với TBNN
Mường Tè	27.2	0.6	1	310.9	-64	-188.3	191	37	35	81	0	-5
Sìn Hồ	21.6	-0.8	2.1	443.2	-103	-51.7	159	20	27	87	8	-3
Tam Đường	24.2	0.2	1.4	257.9	-207	-127.7	187	33	39	83	-3	-5
Than Uyên	26.2	0.1	1.1	227.8	-50	-109.3	183	29	62	84	0	0
Lai Châu	27.7	0.7	1.1	169.6	-292	-201	217	59	66	85	-2	-2
Tuần Giáo	26.2	0	1.4	227.8	-104	-62.5	183	1	38	84	-2	-4
Điện Biên	26.6	0.1	1.2	261.3	13	-84.7	186	3	41	85	1	-2
Quỳnh nhai	26.7	-0.2	-0.3	348.8	58	-1.1	206	11	52	84	-3	-3
Sơn La	25.5	-0.5	0.9	332.2	106	52.7	200	-16	43	85	7	-2
Sông Mã	27.3	-0.4	1.4	276.6	137	21.8	188	-21	45	85	4	-3
Cò Nòi	25.1	-0.7	1	402.3	278	106.8	200	7	36	85	4	-2
Yên Châu	27.6	-0.7	1.3	399	272	119.4	187	-16	29	88	6	2
Bắc Yên	25.2	-0.9	0.7	592.8	488	280.9	198	-19	47	86	6	-1
Phù Yên	28	-1.4	1	470.9	395	165.9	207	-19	46	83	5	-2
Mộc Châu	23.4	-0.7	1	483.2	363	151.8	173	-39	20	89	8	1
Mai Châu	28.1	-0.4	1.2	466.4	287	122	147	-26	5	84	1	-2

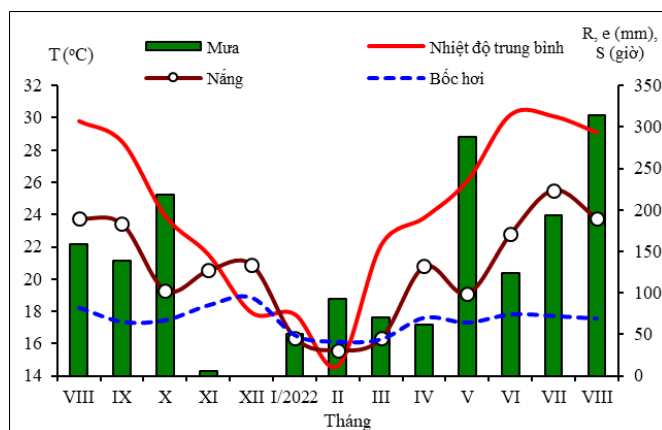
Kim Bôi	27.4	-1.5	0	411.2	192	60.7	163	-17	-5	86	2	0
Chi Nê	28.5	-0.7	0.5	440.2	171	53.2	165	0	8	84	0	-2
Hoà Bình	28.8	-0.9	1.1	364.6	42	22.7	181	-16	19	84	3	-2
Lào Cai	29.2	-0.6	1.9	380.8	176	50.3	218	5	50	79	0	-8
Bắc Hà	24.1	-0.4	1	273.1	143	10.5	162	-13	29	87	2	-1
Sa Pa	20.4	0.6	0.9	478.1	178	0	155	25	41	89	4	0
Mù Căng Chải	23.9	0.6	1.7	237.6	-86	-114.3	174	42	36	86	-1	0
Yên Bái	28.8	-0.7	1.3	532.6	366	132.8	176	-14	3	86	3	-1
Lục Yên	28.5	-0.7	1.1	395.4	220	-24.2	172	-11	-8	87	4	1
Hà Giang	28.5	-0.2	0.9	397.7	27	-22.9	199	6	25	85	-2	-1
Bắc Quang	28.5	-0.4	1.2	405.4	-849	-221	203	-1	39	86	3	0
Tuyên Quang	29	-0.8	1.4	423.1	100	118.6	196	-13	14	82	3	-4
Bắc Cạn	28	-0.5	1	273	2	-40.2	203	2	29	86	1	0
Thái Nguyên	28.9	-0.5	1	380.9	-21	-9.4	189	8	7	83	3	-3
Định Hoá	28.6	-0.1	1.1	438.2	117	80.2	196	-1	34	82	-3	-3
Phú Hộ	28.7	-0.5	0.9	531	399	202.5	178	-18	0	84	2	-1
Việt Trì	29.1	-1.1	1	519.7	454	207.3	184	-10	5	79	0	-6
Cao Bằng	27.5	-0.8	0.7	136.3	-45	-130.8	195	-18	9	86	3	0
Bảo Lạc	28	-0.5	1	221.8	17	-32.5	188	-16	30	85	1	0
Trùng Khánh	26.5	-0.6	1.1	235.8	93	-72.3	199	-8	31	84	2	0
Thất Khê	28.3	0.1	1.2	182.3	-63	-99.7	200	3	16	84	-1	-2
Lạng Sơn	27.3	-0.5	0.7	251.9	74	-3.1	253	70	86	86	2	1
Hữu Lũng	28.4	-0.6	0.7	409	155	125.5	179	-1	-3	85	0	-1
Tiên Yên	27.8	-0.3	0.5	950.8	376	475	182	45	29	88	-1	1
336Ông Bí	28.7	-0.3	0.7	543.7	245	124.9	169	28	-66	86	-1	0
Lục Ngạn	28.6	-0.3	0.6	458.7	123	193.2	168	0	-12	83	0	-3
Sơn Động	28.2	-0.4	0.8	428.7	-57	125.1	157	2	-6	86	2	0
Bắc Giang	29.1	-0.7	0.8	313.8	155	9.5	190	0	1	78	-1	-6
Phủ Liễn	28.3	-0.7	0.6	629.8	276	281.2	164	2	-2	88	-2	0



a) Tại trạm Điện Biên



b) Tại trạm Việt Trì



c) Tại trạm Bắc Giang

Hình 1. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng VIII/2021 đến Tháng VIII/2022 ở một số khu vực vùng trung du và miền núi phía Bắc

1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ

1.2.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng VIII/2022 dao động từ 28,7°C đến 29,9°C, phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 0,4 đến 1,7°C (Hình 8, bảng 2) và thấp hơn năm 2021 từ 0,5 đến 1,4°C.

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 31,8 đến 34,2°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 37°C xảy ra vào ngày 3/VIII/2022 tại Hà Đông và ngày 4/VIII/2022 tại Sơn Tây.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng dao động từ 25,9 đến 27,4°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 23°C xảy ra vào ngày 12/VIII/2022 tại Thái Bình.

1.2.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng VIII/2022 ở khu vực Đồng bằng Bắc Bộ dao động từ 271,9mm – 711,1mm, phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 31,7mm đến 383,0mm, ngoại trừ khu vực Văn Lý thấp hơn từ 67,6mm; So với năm 2021 thì tổng lượng mưa tháng ở hầu hết các khu vực đều cao hơn từ 109mm đến 561mm (Hình 2, bảng 2) và (Hình 9).

Lượng mưa ngày lớn nhất từ 58,2mm đến 215,4mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 12 đến 21 ngày; số ngày mưa liên tục từ 3 đến 12 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 5 đến 7 ngày.

1.2.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng VIII/2022 trong vùng dao động từ 145 giờ đến 189 giờ; ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0 giờ đến 22 giờ, ngoại trừ khu vực Văn Lý cao hơn TBNN từ 9 giờ; và phổ biến thấp hơn năm 2021 từ 0 đến 20 giờ, ngoại trừ khu vực Hải Dương và Thái Bình cao hơn từ 0 - 6 giờ. (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 77% đến 87%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0 đến 9% và xấp xỉ hoặc cao hơn năm 2021 từ 0 đến 7% (Hình 11, bảng 2). Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 42% xảy ra vào ngày 30/VIII/2022 tại Láng.

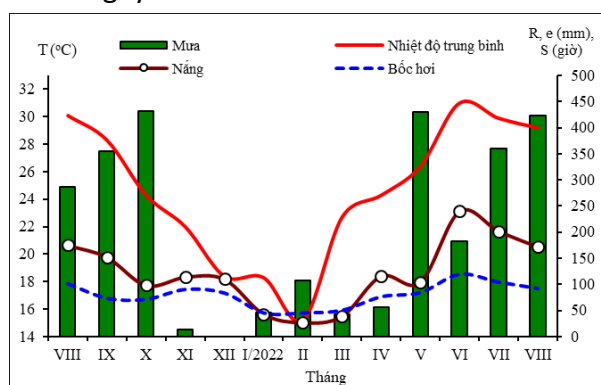
1.2.4. Tổng lượng bốc hơi tháng Và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 57mm đến 98mm, tổng lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 3 đến 5mm.

Trong Tháng VIII/2022 hầu hết khu vực Đồng bằng Bắc Bộ đều thừa ẩm cho sản xuất nông nghiệp, chỉ số K từ 2,1 – 5,7. (Hình 13).

1.2.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Gió tây khô nóng xuất tại một số khu vực như bắc Ninh, Láng, Hà Đông từ 1-7 ngày với cường độ nhẹ.
- Đông xuất hiện từ 8-18 ngày.



Hình 2. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng VIII/2021 đến Tháng VIII/2022 tại trạm Hà Đông

Bảng 2. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đồng bằng Bắc Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng VIII/2022	So với VIII/2021	So với TBNN	Tháng VIII/2022	So với VIII/2021	So với TBNN	Tháng VIII/2022	So với VIII/2021	So với TBNN	Tháng VIII/2022	So với VIII/2021	So với TBNN
Vĩnh Yên	29.1	-1.2	0.6	540.6	268	207.2	179	-13	-10	82	4	-2
Láng	29.9	-0.6	1.7	486.3	220	168.3	145	-18	-18	77	3	-9
Sơn Tây	29.9	-0.7	0.8	587.2	365	252	175	-14	-3	84	3	-1
Hà Đông	29.2	-0.9	0.9	423.8	138	153.4	172	-3	-3	83	4	-3
Hải Dương	29.3	-0.5	0.9	589.6	419	294.7	180	3	0	84	0	-2
Hưng Yên	29	-1.3	0.9	711.1	561	383	164	-3	-16	87	7	1
Nam Định	29	-1.1	0.4	504.7	357	179.5	152	-11	-22	84	4	-1
Văn Lý	29.4	-0.9	0.7	271.9	109	-67.6	189	-3	9	86	5	2
Phủ Lý	29	-1.1	0.7	585.7	376	273.7	158	-5	-13	85	4	0
Nho Quan	28.7	-1	0.6	474.8	315	122.8	159	-13	-3	85	2	-1
Ninh Bình	29	-1.4	0.6	333.2	212	31.7	162	-20	-9	85	5	0
Thái Bình	28.8	-1	0.5	389.3	213	46.9	171	6	-3	87	3	1

1.3. Vùng Bắc Trung Bộ

1.3.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng VIII/2022 dao động từ 24,6 đến 29,5°C, phổ biến ở mức thấp hơn Tháng VIII/2021 từ 0,6 – 2,5°C và ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn TBNN từ 0 đến 0,9°C (Hình 8, bảng 3).

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 29,7 đến 34,2°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 38,2°C xảy ra vào ngày 19/VIII/2022 tại Cửa Rào.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng Tháng VIII/2022 dao động từ 21,4 đến 26,6°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 20°C xảy ra vào ngày 28/VIII/2022 tại A Lưới.

1.3.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng VIII/2022 dao động từ 60,8mm đến 476,2mm. phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 218,2mm, ngoại trừ khu vực Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Huế thấp hơn TBNN từ 0 - 154,3mm; so với Tháng VIII/2021 thì tổng lượng mưa ở hầu hết các khu vực đều ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn từ 0mm đến 319mm, ngoại trừ khu vực Thanh Hóa thấp hơn từ 0-59mm. (bảng 3), (Hình 9).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất từ 25,5 đến 174mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 7 - 23 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 2 đến 12 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 3 đến 10 ngày.

1.3.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng trong Tháng VIII/2022 dao động từ 147 đến 217 giờ, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn TBNN từ 0 giờ đến 32 giờ; so với tháng VIII/2021 thì tổng số giờ nắng ở hầu hết các khu vực đều thấp hơn từ 26 đến 86 giờ (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 77% đến 89%, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 1% đến 10% và cao hơn Tháng VIII/2021 từ 3% đến 13%. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 44% xảy ra vào ngày 4/VIII/2022 tại Vinh.

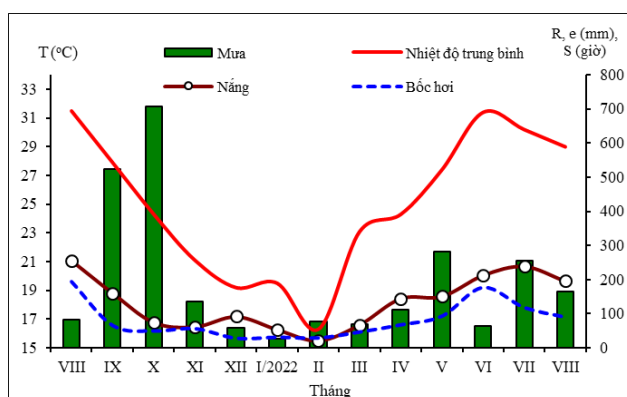
1.3.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng Và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 44mm đến 131mm. Tổng lượng bốc hơi ngày lớn nhất phổ biến từ 3 đến 6mm.

Trong Tháng VIII/2022 ở Khu vực Bắc Trung Bộ đều đủ ẩm cho tới thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp, ngoại trừ khu vực trạm Đồng Hới thiếu ẩm để sản xuất nông nghiệp. Chỉ số k dao động từ (0,4 - 3,6) (Hình 13).

1.3.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện tại một số khu vực từ 5-19 ngày
- Gió Tây khô nóng xuất hiện tại một số khu vực từ 1-9 ngày trong đó 1 ngày xuất hiện với cường độ mạnh tại Vinh.



Hình 3. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng VIII/2021 đến Tháng VIII/2022 tại trạm Vinh

Bảng 3. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Bắc Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng VIII/2022	So với VIII/2021	So với TBNN	Tháng VIII/2022	So với VIII/2021	So với TBNN	Tháng VIII/2022	So với VIII/2021	So với TBNN	Tháng VIII/2022	So với VIII/2021	So với TBNN
Hồi Xuân	27.9	-0.6	0.9	258.4	-59	-59.6	147	-42	-7	85	4	-3
Yên Định	28.2	-1.1	0.2	253.2	-31	-7	181	-26	13	88	3	1
Thanh Hoá	28.9	-1.3	0.7	188.3	78	-90	187	-26	20	84	7	-1
Như Xuân	28.5	-1.1	0.7	124	-23	-154.3	191	-30	32	87	5	2
Tĩnh Gia	29	-1.8	0.7	476.2	319	218.2	186	-45	-1	84	8	-1
Quỳ Châu	27.5	-1.2	0.4	293.6	130	17.4	172	-37	19	88	4	0
Quỳ Hợp	27.4	-2.1	0.1	359.2	233	58.6	174	-43	17	87	8	1
Tây Hiếu	28.1	-2	0.8	208.6	126	-57.6	173	-38	14	85	7	0
Con Cuông	28.1	-2	0.5	330.6	283	62.4	189	-38	28	85	11	1
Quỳnh Lưu	28.8	-1.7	0.5	281.1	246	48.1	194	-69	12	86	9	2
Đô Lương	28.4	-2.4	0.5	312.8	244	64.2	166	-86	-6	83	11	-1
Vinh	29	-2.5	0.3	165.6	83	-22.4	196	-60	29	80	10	0
Hà Tĩnh	28.9	-2.3	0.4	130.6	102	-79.1	209	-53	28	79	12	-1
Hương Khê	28.1	-2.4	0.4	230.2	165	-24.9	165	-65	4	85	12	4
Kỳ Anh	29	-1.8	0.2	216	173	23.3	217	-66	28	79	7	3
Đồng Hới	29.5	-1.3	0.4	60.8	26	-79.6	198	-53	22	77	5	2
Ba Đồn	29.2	-1.5	0.5	199.1	86	59.4	216	-45	24	79	7	2
Đông Hà	28.7	-1.9	-0.1	211	169	70.6	210	-47	12	82	12	10
Khe Sanh	25.3	-1.2	0.7	274.7	79	-29.3	168	-50	13	89	3	0
Huế	28.5	-2	-0.4	157.6	105	53.6	207	-56	6	84	13	10
Nam Đông	28.2	-1.3	0.6	128.1	60	-47.9	185	-37	-8	83	9	2

1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

1.4.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình Tháng VIII/2022 dao động từ 27 đến 29,5°C, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn TBNN từ 0°C đến 0,6°C và thấp hơn Tháng VIII/2021 từ 0,3 đến 2,1°C. (Hình 8, bảng 4).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng VIII/2022 dao động từ 32 đến 34,3°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 36,6°C xảy ra vào ngày 4/VIII/2022 tại Tam Kỳ và ngày 21/VIII/2022 tại Ba Tư.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng VIII/2022 dao động từ 23,9 đến 27,2°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 23°C xảy ra vào ngày 24/VIII/2022 tại Ba Tư.

1.4.2. Diễn biến về lượng mưa

Tổng lượng mưa trong Tháng VIII/2022 dao động từ 12,1mm đến 282,8mm; phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 6mm đến 137,8mm, ngoại trừ khu vực Phan Thiết thấp hơn từ 59,5mm (Hình 4), (Hình 9), và cao hơn Tháng VIII/2021 từ 8mm đến 229mm ngoại trừ khu vực trạm Phan Thiết thấp hơn 16mm (bảng 4).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 12,8 đến 92,1mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 9 đến 22 ngày; số ngày mưa liên tục từ 3 đến 10 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 3 đến 12 ngày.

1.4.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng trong tháng phổ biến từ 178 đến 242 giờ, ở mức thấp hơn Tháng VIII/2021 từ 30 đến 71 giờ; ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn TBNN từ 0 đến 46 giờ ngoại trừ khu vực trạm Trà My, Nha Trang thấp hơn từ 0-14 giờ. (Hình 10) và (Bảng 4).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 72% đến 89%, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0 - 11% và xấp xỉ hoặc cao hơn so với cùng kỳ năm 2021 là 0-13%. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 41% xảy ra ngày 25/VIII/2022 tại Quy Nhơn.

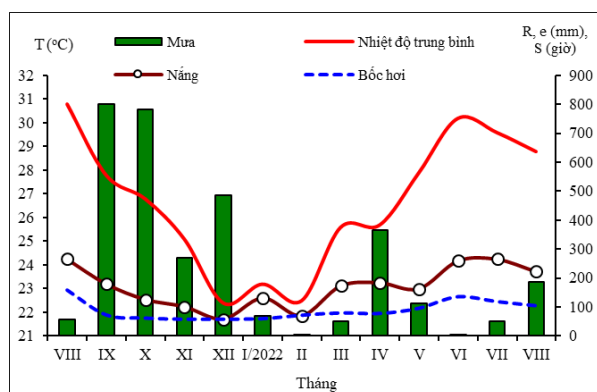
1.4.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng Và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động phổ biến từ 50mm đến 119mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất dao động từ 2 đến 6mm.

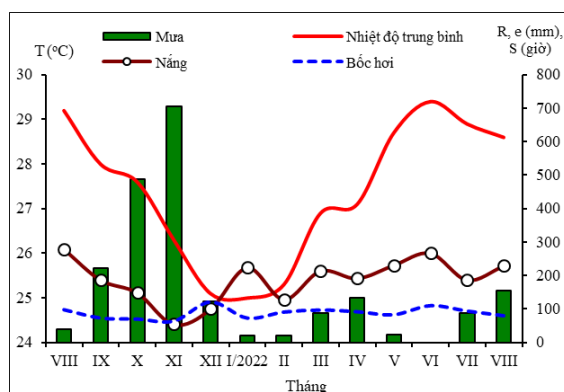
Trong Tháng VIII/2022, hầu hết các trạm khu vực Nam Trung Bộ đều đủ ẩm cho tới thừa ẩm nghiêm cho sản xuất nông nghiệp, ngoại trừ khu vực Quy Nhơn và Phan Thiết thiếu ẩm nghiêm trọng (Hình 13). Chỉ số ẩm dao động từ 0,2 - 2,2.

1.4.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện tại một số khu vực từ 7-20 ngày.
- Gió tây khô nóng xuất hiện từ 1-9 ngày với cường độ nhẹ.



a) Tại trạm Đà Nẵng



b) Tại trạm Nha Trang

Hình 4. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng VIII/2021 đến Tháng VIII/2022 tại một số khu vực vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Bảng 4. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng VIII/2022	So với VIII/2021	So với TBNN	Tháng VIII/2022	So với VIII/2021	So với TBNN	Tháng VIII/2022	So với VIII/2021	So với TBNN	Tháng VIII/2022	So với VIII/2021	So với TBNN
Đà Nẵng	28.8	-2	0	187	129	84	223	-43	16	79	11	2
Tam Kỳ	28.8	-2.1	-0.4	228.7	158	100.1	225	-30	-5	80	13	11
Trà My	27	-1.7	0.1	282.8	229	80.6	178	-37	-14	89	10	5
Quảng Ngãi	28.8	-1.6	0	228.7	135	106.9	225	-35	-9	80	8	-1
Quy Nhơn	29.5	-0.9	-0.3	64.6	8	6	242	-40	9	72	-2	0
Tuy Hoà	28.7	-1.4	-0.1	189.5	131	137.8	220	-71	-5	76	6	0
Nha Trang	28.6	-0.6	0.4	153.9	116	103.2	229	-50	-11	81	4	3
Phan Thiết	28.1	-0.3	0.6	31.1	-16	-59.5	239	-31	46	80	-2	0

1.5. Vùng Tây Nguyên

1.5.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình Tháng VIII/2022 dao động từ 19,2 đến 27,3°C, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng VIII/2021 từ 0,2 đến 1°C. Ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 0,3 đến 1,1°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng VIII/2022 dao động từ 23,4 đến 32°C; giá trị cao nhất tuyệt đối là 34,3°C xảy ra vào ngày 13/VIII/2022 tại CheoReo.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng VIII/2022 dao động từ 16,8 đến 24,4°C, giá trị thấp nhất tuyệt đối là 14,9°C xảy ra vào ngày 8/VIII/2022 tại Đà Lạt.

1.5.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng VIII/2022 dao động từ 212,2 - 446,3mm, ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 151,6mm ngoại trừ khu vực Buôn Mê Thuật và Đà Lạt cao hơn từ 49,9-69mm; ở mức thấp hơn Tháng VIII/2021 từ 0mm đến 99mm ngoại trừ khu vực Buôn Mê Thuật và Đà Lạt cao hơn từ 69-86mm (Hình 9, bảng 5).

Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 31,7 đến 121,2mm.

Số ngày mưa ở các nơi trong vùng dao động từ 18 đến 29 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 3 đến 13 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 1 đến 3 ngày.

1.5.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng VIII/2022 phổ biến từ 117 giờ đến 200 giờ, ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 0 giờ đến 39 giờ, ngoại trừ khu vực Kon Tum và Play cu, Bảo Lộc thấp hơn từ 6-8 giờ; và thấp hơn cùng kỳ năm 2021 từ 1 giờ đến 50 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình Tháng VIII/2022 phổ biến từ 82% – 90%, hầu hết các trạm ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0 - 3% (Hình 11); và ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn Tháng VIII/2021 khoảng 0-3%. Độ ẩm không khí thấp nhất là 43% xảy ra vào ngày 24/VIII/2022 tại Liên Khương.

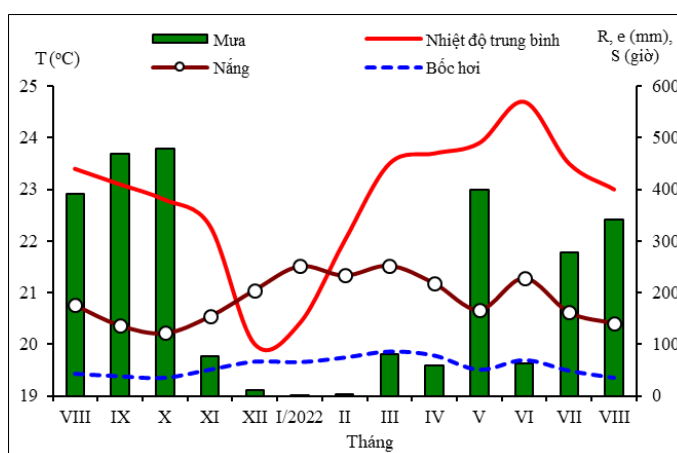
1.5.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 32mm đến 80mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 2 đến 5mm.

Trong Tháng VIII/2022 ở hầu hết các khu vực đều thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp (Hình 13). Chỉ số ẩm dao động từ 1,4 – 3,6.

1.5.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện tại một số khu vực từ 4-19 ngày.



Hình 5. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng VIII/2021 đến Tháng VIII/2022 tại trạm Plây Cu

Bảng 5. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nguyên

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng VIII/2022	So với VIII/2021	So với TBNN	Tháng VIII/2022	So với VIII/2021	So với TBNN	Tháng VIII/2022	So với VIII/2021	So với TBNN	Tháng VIII/2022	So với VIII/2021	So với TBNN
Kon Tum	24.7	-0.8	0.6	212.2	-4	-127	132	-44	19	84	2	-3
Plây Cu	23	-0.4	0.8	341	-51	-151.6	141	-35	23	90	0	-2
Buôn Mê Thuột	24.5	-1	0.3	342.7	69	49.9	155	-50	-7	86	3	-1

Đắc Nông	23.6	-0.7	1.1	313.2	-99	-151.3	127	-5	-6	89	2	-3
Đà Lạt	19.2	-1	0.3	278.2	-23	69	136	-29	-8	90	-2	1
Bảo Lộc	22.8	-0.2	1	327.3	86	-73.7	158	-1	39	88	0	-3

1.6. Vùng Đông Nam Bộ

1.6.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng VIII/2022 phổ biến từ 26 đến 28,5°C, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng VIII/2021 từ 0,2 đến 1°C (Hình 6, bảng 6) và cao hơn TBNN từ 0,5 đến 1,4°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng VIII/2022 dao động từ 31,2°C đến 33,5°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 35,2°C xảy ra vào ngày 27/VIII/2022 tại Tân Sơn Nhất.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng VIII/2022 dao động từ 22,9 đến 25,8°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 21,6°C xảy ra vào ngày 24/VIII/2022 tại Phước Long.

1.6.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng VIII/2022 dao động từ 138,8 - 339,7mm. ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 47,4mm, ngoại trừ khu vực Tây Ninh thấp hơn khoảng 86mm. Ở mức thấp hơn Tháng VIII/2021 từ 139-151mm, ngoại trừ Vũng Tàu cao hơn 133mm (bảng 6)

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 29,2 đến 95,7mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 22 đến 29 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 1 đến 5 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 7 đến 13 ngày.

1.6.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng VIII/2022 phổ biến từ 167 giờ đến 209 giờ; ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 5 giờ đến 11 giờ, ngoại trừ khu vực Tây Ninh thấp hơn 14 giờ và thấp hơn Tháng VIII/2021 từ 17 giờ đến 54 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 78% đến 87%, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0% đến 5% và xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng VIII/2021 từ 0- 3% (Hình 11). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 40% xảy ra vào ngày 31/VIII/2022 tại Đồng Phú.

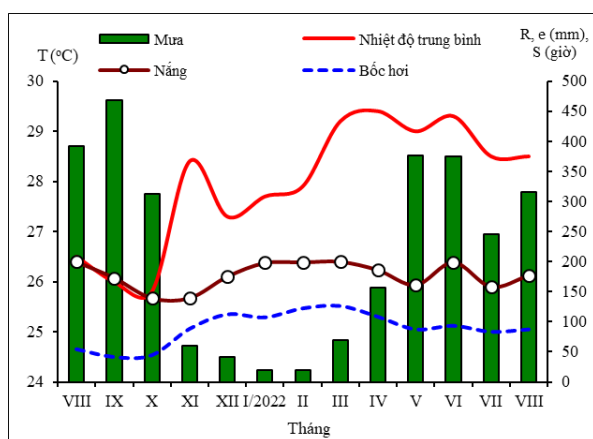
1.6.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 43 đến 88mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 2 đến 4 mm.

Hầu hết các khu vực đều đủ ẩm đến thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp. chỉ số ẩm dao động từ 1,1 - 1,7 (Hình 13).

1.6.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt.

- Gió Tây khô nóng xuất hiện 3 ngày tại Tân Sơn Nhất với cường độ nhẹ.
- Đông xuất hiện từ 4-21 ngày.



Hình 6. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng VIII/2021 đến Tháng VIII/2022 tại trạm Tân Sơn Nhất

Bảng 6. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đông Nam Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng VIII/2022	So với VIII/2021	So với TBNN	Tháng VIII/2022	So với VIII/2021	So với TBNN	Tháng VIII/2022	So với VIII/2021	So với TBNN	Tháng VIII/2022	So với VIII/2021	So với TBNN
Tây Ninh	27.3	-1	0.5	138.8	-139	-86	179	-54	-14	82	-3	-2
Tân Sơn Nhất	28.5	-0.2	1.4	315	-151	45.2	177	-17	5	78	-2	-5
Vũng Tàu	27.9	-1	0.5	225	133	47.4	209	-38	11	81	1	0

1.7. Vùng Tây Nam Bộ

1.7.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng VIII/2022 phổ biến từ 27,2°C đến 28,2°C, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng VIII/2021 từ 0,1°C đến 0,7°C (Hình 7, bảng 7) và xấp xỉ hoặc cao hơn TBNN từ 0,1 đến 0,8°C (Hình 10).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng VIII/2022 dao động từ 30,8 đến 32,7°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 35,5°C xảy ra vào ngày 28/VIII/2022 tại Châu Đốc.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng VIII/2022 dao động từ 24,2 đến 25,7°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 21,8°C xảy ra vào ngày 8/VIII/2022 tại Ba Tri.

1.7.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng VIII/2022 ở khu vực Tây Nam dao động từ 102 - 433mm, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 216,2mm, ngoại trừ khu vực trạm Mộc Hóa, Châu Đốc, Sóc Trăng, Cà Mau thấp hơn từ 0-221mm (bảng 7), Phổ biến ở mức cao hơn Tháng VIII/2021 từ 0 giờ đến 239 mm, ngoại trừ khu vực Mộc Hóa, Châu Đốc và Rạch Giá thấp hơn từ 0-70 mm.

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 17 đến 78mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 13 đến 26 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 2 đến 4 ngày, số ngày mưa liên tục từ 4-15 ngày.

1.7.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng VIII/2022 phổ biến từ 109 giờ đến 194 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 0 giờ đến 74 giờ, ngoại trừ khu vực Sóc Trăng, Rạch Giá, Bạc Liêu cao hơn từ 0-26 giờ (Hình 10); và ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng VIII/2021 từ 0 giờ đến 93 giờ.

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến tủa 58% đến 88%, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 1% đến 3%, ngoại trừ trạm Châu Đốc, Cần Thơ, Cà Mau thấp hơn từ 0-6% (Hình 11); và xấp xỉ hoặc cao hơn Tháng VIII/2021 từ 0% - 3%. Độ ẩm thấp nhất tuyệt đối là 45% xảy ra vào ngày 5/VIII/2022 tại Cao Lãnh và ngày 13/VIII/2022 tại Mộc Hóa.

1.7.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 50 đến 84mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 4mm.

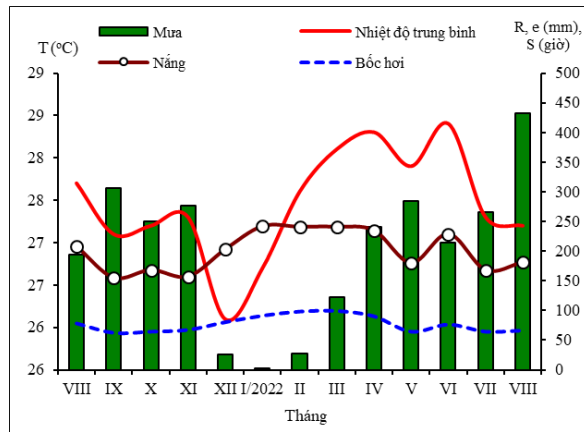
Trong Tháng VIII/2022 ở khu vực Tây Nam Bộ hầu như đều đủ ẩm cho tới thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp (Hình 13); chỉ số ẩm dao động từ 0,8 - 3,7.

1.7.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Gió tây khô nóng xuất hiện 1 ngày tại Châu Đốc với cường độ nhẹ.
- Đông xuất hiện phổ biến từ 6-24 ngày, Tại Rạch Giá không xuất hiện.

Bảng 7. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nam Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng VIII/2022	So với VIII/2021	So với TBNN	Tháng VIII/2022	So với VIII/2021	So với TBNN	Tháng VIII/2022	So với VIII/2021	So với TBNN	Tháng VIII/2022	So với VIII/2021	So với TBNN
Mộc Hóa	27.5	-0.5	0.1	102.1	-36	-57.1	194	-39	-5	82	1	-2
Mỹ Tho	27.5	-0.7	0.7	195	71	32.9	184	-33	-14	58	-22	-27
Cao Lãnh	27.8	-0.3	0.6	187	0	11.1	175	-40	-13	82	-2	-4
Càng Long	27.2	-0.5	0.5	302.9	106	34.4	174	-11	4	88	0	1
Châu Đốc	28.2	-0.1	0.7	102.9	-60	-49.3	109	-93	-74	80	0	-3
Cần Thơ	27.2	-0.5	0.5	433	239	216.2	181	-27	2	85	0	-1
Sóc Trăng	27.2	-0.6	0.2	240.6	32	-25.2	168	5	10	87	1	-1
Rạch Giá	28.1	-0.4	0.3	353.2	-70	23.4	174	-33	12	84	1	-2
Bạc Liêu	27.5	-0.5	0.8	394.2	119	149.9	188	-2	26	88	2	0
Cà Mau	27.8	-0.2	0.8	228.9	29	-119.7	140	-2	-10	81	-6	-6



Hình 7. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng VIII/2021 đến Tháng VIII/2022 tại trạm Cần Thơ

II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG VÀ THIÊN TAI ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG VIII/2022

2.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp

a) Đối với cây lúa

Lúa mùa:

Tính đến cuối tháng 8, cả nước gieo cấy được 1.411,3 nghìn ha lúa mùa, bằng 100,6% cùng kỳ năm trước. Trong đó, các địa phương phía Bắc đạt 1.023,3 nghìn ha, bằng 98,6% cùng kỳ năm trước do tác động của hiện tượng La-Nina, thời tiết mát hơn làm kéo dài thời gian sinh trưởng của cây lúa vụ đông xuân nên ảnh hưởng đến tiến độ gieo cấy lúa mùa. Các địa phương phía Nam đạt 388 nghìn ha, bằng 106,2% chủ yếu do vùng Đồng bằng sông Cửu Long không bị ảnh hưởng xâm nhập mặn như năm trước. Một số địa phương có tiến độ gieo cấy lúa mùa nhanh so với cùng kỳ năm trước như: Cà Mau đạt 139,2%; Kiên Giang đạt 115,2%; Bạc Liêu đạt 105,3%. Hiện nay, trà lúa sớm đang trong giai đoạn già đòng, trổ bông; trà lúa chính vụ đang trong giai đoạn ôm đòng sinh trưởng và phát triển tốt.

Lúa Hè thu:

Diện tích gieo cấy vụ hè thu năm 2022 ước đạt 1.917,2 nghìn ha, giảm 1,9% so với vụ hè thu năm trước chủ yếu do chuyển đổi diện tích đất lúa kém hiệu quả, năng suất thấp sang trồng cây ăn quả, trồng cỏ hoặc nuôi trồng thủy sản cho hiệu quả kinh tế cao hơn. Tính đến trung tuần tháng Tám, cả nước thu hoạch được 1.112,7 nghìn ha lúa hè thu, chiếm 58% diện tích gieo cấy và bằng 108,6% cùng kỳ năm trước, tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long với 931,5 nghìn ha, chiếm 63,1% và bằng 110,2%. Năng suất lúa hè thu ước đạt 57 tạ/ha, giảm 0,1 tạ/ha so với vụ hè thu năm trước chủ yếu do chi phí đầu vào tăng cao nên người dân hạn chế đầu tư; sản lượng ước đạt 10,92 triệu tấn, giảm 219,2 nghìn tấn so với vụ hè thu năm 2021.

Lúa Thu Đông:

Đến trung tuần tháng Tám, vùng Đồng bằng sông Cửu Long xuống giống được 374 nghìn ha lúa thu đông, bằng 96,7% cùng kỳ năm trước, do các địa phương chủ động gieo trồng chậm

hơn nhằm tránh sâu bệnh, đảm bảo nguồn nước tưới. Hiện nay, lúa thu đông đang sinh trưởng và phát triển tốt. Bên cạnh chỉ đạo các địa phương đảm bảo điều kiện để tổ chức tốt sản xuất, ngành Nông nghiệp khuyến khích người dân sản xuất lúa chất lượng cao để đạt hiệu quả cao hơn, các giống lúa được khuyến cáo ưu tiên sử dụng là giống lúa thơm, chiếm 30% trong cơ cấu giống (Jasmine 85, nhóm giống ST, Nàng Hoa 9, VD20, Đài Thơm 8...); giống lúa chủ lực xuất khẩu chiếm 50% - 60% (OM5451, OM6976, OM18, OM 7347, OM4900...); hạn chế xuống giống lúa nếp và nhóm giống lúa có chất lượng trung bình.

b) Cây hàng năm

Cùng với việc gieo cấy lúa, các địa phương trên cả nước đang tiến hành gieo trồng cây hoa màu. Diện tích gieo trồng các loại cây hoa màu hầu hết đều giảm so với cùng kỳ năm trước, đặc biệt là đậu tương và khoai lang do giá bán không ổn định hoặc gặp khó khăn trong tiêu thụ, hiệu quả kinh tế thấp nên người dân chuyển sang trồng các loại cây ăn trái và cây rau đậu. Tính đến cuối tháng 8 cả nước gieo trồng 747,9 nghìn ha ngô (giảm 2%), Lạc 141,8 nghìn ha (giảm 2,7%), đậu tương 32,2 nghìn ha (giảm 9,6%), khoai lang 77,6 nghìn ha (giảm 8,7%), rau, đậu 937,6 nghìn ha (giảm 0,8%).

Bảng 15. Hiện trạng trồng trọt của các vùng sinh thái nông nghiệp đến Tháng VIII/2022

(Nguồn: Cục Bảo vệ thực vật – Bộ NN&PTNT)

TT	Các vùng STNN	Loại cây trồng chính	Giai đoạn phát triển
1	Trung du và miền núi phía Bắc	Lúa mùa	Đứng cái - làm đòng - trổ bông - phơi màu
		Ngô	Hè thu: Trổ cờ - phát triển bắp - thu hoạch Thu đông: Mới trồng, 8 lá
		Chè	Phát triển búp – thu hái
2	Đồng bằng Bắc bộ	Lúa	Đứng cái - làm đòng
		Ngô	Trồng, 3-7 lá
		Cây ăn quả có múi	Phát triển quả - thu hoạch
3	Bắc Trung Bộ	Lúa	Chín sữa - chín sáp - thu hoạch
		Ngô	Trổ cờ - phun râu - làm hạt
4	Duyên hải Nam Trung Bộ	Lúa	Mùa sớm: Đứng cái - làm đòng Mùa chính vụ: Mạ - đẻ nhánh Hè thu sớm: Chín- Thu hoạch Hè thu chính vụ: Trổ - chín Hè thu muộn: Làm đòng - trổ
		Ngô	Hè Thu: Trổ cờ- thâm râu - TH Vụ Mùa: Cây con
		Thanh Long	Chăm sóc - thu hoạch
5	Tây Nguyên	Lúa hè thu	Trà sớm: Chín - thu hoạch Trà chính vụ: Trổ - chín Trà muộn: Đứng cái - làm đòng

		Lúa mùa	Trà sớm: Đứng cái - đòng trổ Chính vụ: Mạ - đẻ nhánh
		Ngô	Hè Thu: Trổ cờ - thâm râu - TH Vụ Mùa: Cây con
		Cà phê	Quả non - nuôi quả
		Điều	Chăm sóc - ra đọt non
6	Đông Nam Bộ	Lúa hè thu	Đòng – trổ, chín, thu hoạch
		Lúa thu đông - mùa	Mạ, đẻ nhánh, đòng – trổ, chín
		Cao su	Khai thác mủ
		Điều	Chăm sóc, ra đọt non
7	Tây Nam Bộ	Lúa hè thu	Đòng – trổ, chín, thu hoạch
		Lúa thu đông - mùa	Mạ, đẻ nhánh, đòng – trổ, chín
		Sầu riêng	Thu hoạch
		Xoài	Ra hoa, nuôi quả, thu hoạch

2.2. Ảnh hưởng của điều kiện khí tượng và thiên tai

a. Thiên tai

Thiệt hại do thiên tai trong tháng Tám chủ yếu do ảnh hưởng của mưa lớn, ngập lụt, sạt lở đất làm 9,5 nghìn ha lúa và 4,6 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng. Đặc biệt cơn bão số 2 và số 3 đã gây mưa lớn, dông lốc ảnh hưởng tới hoạt động nông nghiệp của một số tỉnh như:

Tại Tuyên Quang: 325 ha lúa và hoa màu tại các xã của huyện Sơn Dương, Yên Sơn và thành phố Tuyên Quang bị ngập úng

Tại Quảng Ninh: Mưa lớn kèm gió giật mạnh đã làm đổ 120 cây xanh và ngập khoảng 14ha lúa và hoa màu.

Tại Hòa Bình: Tổng diện tích lúa, hoa màu bị ngập úng, thiệt hại và ảnh hưởng trên 1.057 ha.

Tại Phú Thọ: 22ha lúa và rau màu bị ngập úng

Tại Hưng Yên: có 480 ha nhãn bị úng cục bộ do mưa.

Tại Gia Lai: 314 ha lúa bị ngập úng.

Tại Bạc Liêu: 200 ha lúa bị ngập, thiệt hại từ 70% trở lên, 17ha rau má và hơn 3ha bắp bị ảnh hưởng...

b. Điều kiện khí tượng nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp Tháng VIII/2022 diễn ra trong điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển. Tuy nhiên một số khu vực chịu ảnh hưởng của 2 cơn bão gây mưa lớn, dông làm ngập úng nhiều diện tích lúa và hoa màu.

- Khu vực Trung du và miền núi phía Bắc:

+ Lúa: Đang trong các giai đoạn cuối đẻ - đứng cái - ôm đòng - trổ - phơi màu. Khoảng nhiệt độ của khu vực trong khá thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển.

+ Ngô: Cây ngô hè thu đang trong giai đoạn trổ cờ - phát triển bắp - thu hoạch; Ngô Thu Đông giai đoạn mới trồng - 8 lá. Thời tiết nắng nóng không thuận lợi cho sinh trưởng của cây ngô khiến cho cây ngô sinh trưởng chậm

+ Cây chè: Đang trong giai đoạn phát triển búp – thu hái. Điều kiện thời tiết nắng nóng và mưa ít là điều kiện không thực sự thuận lợi cho cây chè sinh trưởng và phát triển.

- Khu vực đồng bằng Bắc Bộ:

+ Lúa: Đang trong giai đoạn Đứng cái - làm đòng, điều kiện thời tiết không thực sự thuận lợi cho cây lúa phát triển.

+ Ngô thu đông: Đang giai đoạn trồng, 3-7 lá, điều kiện thời tiết thuận lợi cho giai đoạn phát triển này của cây ngô.

- Khu vực Bắc Trung Bộ:

Lúa: Đang trong giai đoạn Chín sữa - chín sấp - thu hoạch. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây phát triển.

Ngô: đang ở giai đoạn chín sữa - chín sấp - thu hoạch, điều kiện nhiệt độ tương đối cao cho ngô phát triển trong giai đoạn này.

- Khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ:

+ Lúa: Lúa Hè Thu sớm giai đoạn chín thu hoạch, Lúa hè thu chính vụ đang giai đoạn trổ - chín, trà muộn ở giai đoạn làm đòng - trổ; Lúa mùa sớm đang trong giai đoạn Đứng cái - làm đòng, lúa mùa chính vụ giai đoạn Mạ đẻ nhánh. Nhìn chung điều kiện thời tiết thuận cho lúa phát triển.

+ Ngô: Vụ Hè Thu đang trong giai đoạn Trổ cờ- thâm râu-thu hoạch; vụ Mùa đang trong giai đoạn Cây con. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của cây ngô.

+ Cây Thanh Long: đang trong giai đoạn chăm sóc, thu hoạch, điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây thanh long sinh trưởng và phát triển tốt trong các giai đoạn này.

- Khu vực Tây Nguyên:

+ Lúa: Lúa Hè Thu sớm giai đoạn chín thu hoạch, Lúa hè thu chính vụ đang giai đoạn trổ - chín, trà muộn ở giai đoạn làm đòng - trổ; Lúa mùa sớm đang trong giai đoạn Đứng cái - làm

đồng, lúa mùa chính vụ giai đoạn Mạ đẻ nhánh. Nhìn chung điều kiện thời tiết thuận cho lúa phát triển.

+ Ngô: Vụ Hè Thu đang trong giai đoạn Trổ cờ- thâm râu-thu hoạch; vụ Mùa đang trong giai đoạn Cây con. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của cây ngô.

+ Cà phê: đang trong giai đoạn quả non - nuôi quả, điều kiện thời tiết thuận lợi cho cà phê sinh trưởng và phát triển.

+ Điều: đang trong giai đoạn chăm sóc-ra đọt non, điều kiện thời tiết thuận lợi cho các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của cây điều.

- Khu vực Đông nam Bộ:

+ Lúa: hè thu đang trong giai đoạn đồng – trổ, chín, thu hoạch; lúa thu động - mùa đang trong giai đoạn Mạ, đẻ nhánh, đồng – trổ, chín. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển.

+ Cây Điều: đang trong giai đoạn chăm sóc - ra đọt non, với nhiệt độ thuận lợi cho giai đoạn sinh trưởng.

+ Cao su: đang trong giai đoạn Khai thác mủ, nền nhiệt hơi cao cho sự phát triển của cây.

- Khu vực Tây Nam Bộ:

+ Lúa: hè thu đang trong giai đoạn đồng – trổ, chín, thu hoạch; lúa thu động - mùa đang trong giai đoạn Mạ, đẻ nhánh, đồng – trổ, chín. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển.

+ Sầu riêng đang trong giai đoạn thu hoạch. Điều kiện khí tượng thuận lợi với sự phát triển của cây, tuy nhiên lượng mưa hơi thấp.

+ Xoài đang trong giai đoạn Ra hoa, nuôi quả, thu hoạch. Nhiệt độ phù hợp với sự phát triển của cây.

2.3. Tình hình sâu bệnh

- Bệnh đạo ôn:

+ *Bệnh đạo ôn lá*: Diện tích nhiễm 3.228 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Lào Cai, Lai Châu, Bình Thuận, Ninh Thuận, Đắk Lak, Lâm Đồng, Gia Lai, Kiên Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Hậu giang, Đồng Nai, Cần Thơ...

+ *Bệnh đạo ôn cổ bông*: Diện tích nhiễm 3.723 ha, trong đó nhiễm nặng 02 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Yên Bái, Bình Thuận, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Gia Lai, Đắk Lắk, Sóc Trăng, Kiên Giang, Tiền Giang, Hậu Giang, Cà Mau, ...

- *Rầy hại lúa*: Diện tích nhiễm 70.957 ha, trong đó nhiễm nặng 1.259 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Nam Định, Phú Thọ, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc,.. Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Bình Thuận, Khánh Hòa, Bình Định, Phú Yên, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Đắk Lắk, Gia Lai, Sóc Trăng, Tiền Giang, Kiên Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, An Giang, Đồng Nai,...

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 69.995 ha, trong đó nhiễm nặng 1.210 ha,. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Nam Định, Phú Thọ, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Nghệ An, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Ninh Thuận, Sóc Trăng, Hậu Giang, Vĩnh Long, Bạc Liêu, An Giang, Đồng Tháp.

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 454 ha, nhiễm nặng 01 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lai Châu, Sơn La, Yên Bái, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị, Bình Thuận, Gia Lai, Khánh Hòa, Đắk Lắk, Quảng Nam, Bình Định, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Hậu Giang.

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 12.522 ha, trong đó nhiễm nặng 340 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Lai Châu, Điện Biên, Yên Bái, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Kiên Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, An Giang.

- **Bệnh đẹn lép hạt:** Diện tích nhiễm 15.624 ha, trong đó nhiễm nặng 241 ha,. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Bình Thuận, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Kiên Giang, An Giang, Hậu Giang, Cà Mau.

- **Bệnh khô vằn:** Diện tích nhiễm 60.384 ha, trong đó nhiễm nặng 2.396 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Thái Nguyên, Phú Thọ, Điện Biên, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Đắk Lắk, Phú Yên, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Hậu Giang, Vĩnh Long, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Phước, Tây Ninh

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 4.179 ha, nhiễm nặng 22 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Gia Lai, An Giang, Đồng Nai, Tây Ninh, Trà Vinh, Long An, TP Hồ Chí Minh,...

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 8.576 ha, trong đó nhiễm nặng 208 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Điện Biên, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Khánh Hòa, Quảng Nam, Gia Lai, Đắk Lắk, An Giang, Đồng Tháp, Đồng Nai, Hậu Giang, TP Hồ Chí Minh, Cần Thơ,...

- **Lúa cỏ:** Diện tích nhiễm 114 ha, trong đó nhiễm nặng 22 ha, đã nhổ bỏ và tiêu hủy trong kỳ 104 ha; tỷ lệ hại nơi cao 6-10%, cục bộ có nơi >20%. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Thái Bình, Hà Nam, Ninh Bình, Hưng Yên, Nam Định,...

III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG IX-XI NĂM 2022

- Hoạt động của ENSO

Hiện tại, điều kiện khí quyển - đại dương phản ánh trạng thái La Nina ở cường độ trung bình (SSTA > -1,0oC). Trạng thái này có khả năng tiếp tục duy trì trong mùa tháng XI/2022-I/2023, và chuyển về pha trung tính trong mùa xuân năm 2023.

- Gió mùa

- Thời điểm kết thúc GMMH có khả năng xấp xỉ TBNN.

- Gió mùa mùa đông có khả năng sẽ hoạt động sớm và mạnh hơn so với TBNN.

- Nhiệt độ:

Tháng IX đến XI: nhiệt độ khu vực Bắc và Bắc Trung Bộ xấp xỉ; khu vực Trung, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ thấp hơn giá trị TBNN cùng thời kỳ.

- Lượng mưa:

Trong tháng IX-XI: Tổng lượng mưa (TLM) ở khu vực Bắc Bộ xấp xỉ; khu vực Trung Bộ và Tây Nguyên và Nam Bộ cao hơn giá trị TBNN. Đặc biệt đề phòng, khu vực Trung Bộ và Tây Nguyên khả năng xuất hiện những giá trị mưa cực đoan.

- Hiện tượng cực đoan:

- *Hoạt động xoáy thuận nhiệt đới*: Từ nay đến cuối năm, XTNĐ hoạt động nhiều hơn TBNN trên khu vực Biển Đông (đặc biệt giữa và nam Biển Đông) và ảnh hưởng gây mưa lớn đối với các tỉnh miền Trung, có thể xuất hiện những cực đoan về lượng mưa.

- *Điều kiện khô hạn*: Mùa mưa ở Nam Bộ khả năng kết thúc muộn, nhiều khả năng xuất hiện các đợt mưa trái mùa giảm bớt điều kiện khô hạn.

3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Từ thực trạng sản xuất nông nghiệp, trạng thái sinh trưởng phát triển của cây trồng trong Tháng VIII và trên cơ sở dự báo khí hậu 3 Tháng IX-XI/2022 có thể đưa ra một số kiến nghị sau:

1. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

+ Lúa: Trong quá trình chăm sóc, người dân cần chú ý bổ sung nước cho lúa (bảo đảm duy trì mực nước trong ruộng từ 5.0-7.0cm đối với lúa từ khi đứng cái đến khi trổ chín, áp dụng biện pháp tưới ướt - khô xem kẽ đối với lúa từ giai đoạn đẻ nhánh - đứng cái). Lưu ý các đối tượng sâu bệnh phát sinh gây hại trên cây lúa như: sâu cuốn lá, sâu đục thân 2 chấm, bệnh khô vằn....

+ Ngô: Trong quá trình chăm sóc, cần theo dõi chặt chẽ biến biến của các đối tượng sâu bệnh phát sinh gây hại trên cây ngô (sâu keo mùa thu, sâu xám, rệp hại, bệnh chết héo cây con....) để kịp thời có các biện pháp phòng trừ.

+ Cây chè: Người dân cần đề phòng các đối tượng sâu bệnh phát sinh gây hại trên cây chè như: bọ xít muỗi, bọ cánh tơ, rầy xanh, bệnh phồng lá chè

+ Cây có múi (Cam, quýt): Trong quá trình chăm sóc, người dân cần chú ý các đối tượng sâu bệnh phát sinh gây hại trên cây ăn quả có múi: ruồi đục quả, bọ trĩ, bệnh ghẻ nám, bệnh loét...

2. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ

+ Lúa: Cần chú ý một số sâu bệnh chính như: sâu đục thân 2 vạch, sâu cuốn lá lớn; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng một số loại thuốc trừ sâu thích hợp.

+ Ngô: Cần chú ý một số sâu bệnh như: bệnh đốm lá nhỏ, sâu gai; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh nên kịp thời phun thuốc trừ sâu theo tiêu chuẩn cho phép.

+ Đối với các cây rau màu: cần lưu ý một số sâu bệnh có khả năng phát sinh như: bệnh lở cổ rễ, sâu vẽ bùa; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng một số loại thuốc trừ sâu phù hợp và theo tiêu chuẩn cho phép

3. Vùng Bắc Trung Bộ

- Lúa: Điều kiện khí hậu tương đối phù hợp cho lúa phát triển tuy nhiên cần đảm bảo đủ nước cho cây trồng đồng thời chú ý một số loại sâu bệnh như bệnh đạo ôn, sâu cuốn lá; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh cần áp dụng biện pháp diệt trừ sâu bệnh hiệu quả.

- Cây ngô: cần chủ động cung cấp đủ nước cho cây trồng đồng thời chú ý một số sâu bệnh như: bệnh thối hạt, sâu đục thân; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng một số loại thuốc trừ sâu theo tiêu chuẩn.

4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

- Lúa: Lưu ý: Đề phòng bọ trĩ, sâu keo, dòi đục nõn phát sinh gây hại lúa Mùa giai đoạn mạ - đẻ nhánh; chuột gây hại cục bộ trên các trà lúa giai đoạn đồng – trổ và lúa Mùa giai đoạn xuống giống - mạ - đẻ nhánh; ốc bươu vàng gây hại rải rác trên lúa Mùa giai đoạn sạ - mạ.

- Cây Ngô: Lưu ý các đối tượng sinh vật gây hại như sâu xám, sâu đục thân, bệnh đốm lá, bệnh khô vằn, chuột tiếp tục hại.

- Cây Thanh Long: Đề phòng bệnh đốm nâu tiếp tục phát sinh, gây hại tại các vùng trồng thanh long.

5. Vùng Tây Nguyên

+ Lúa: Đề phòng rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân, bệnh khô vằn, bệnh lem lép thối hạt tiếp tục gây hại trên lúa Hè Thu giai đoạn đồng trổ - ngậm sữa - chín; gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

+ Ngô: Lưu ý các biện pháp phòng chống sâu keo mùa thu tiếp tục phát sinh gây hại có dấu hiệu giảm so với kỳ trước và giảm so với CKNT.

+ Cà phê: Triển khai các biện pháp phòng trừ bệnh gỉ sắt có dấu hiệu tăng so với kỳ trước và tăng so với CKNT; bệnh khô cành có dấu hiệu tăng so với kỳ trước và giảm so với CKNT. Bệnh phân bố chủ yếu tại tỉnh Gia Lai, Lâm Đồng, Đắk Lắk.

6. Vùng Đông Nam Bộ.

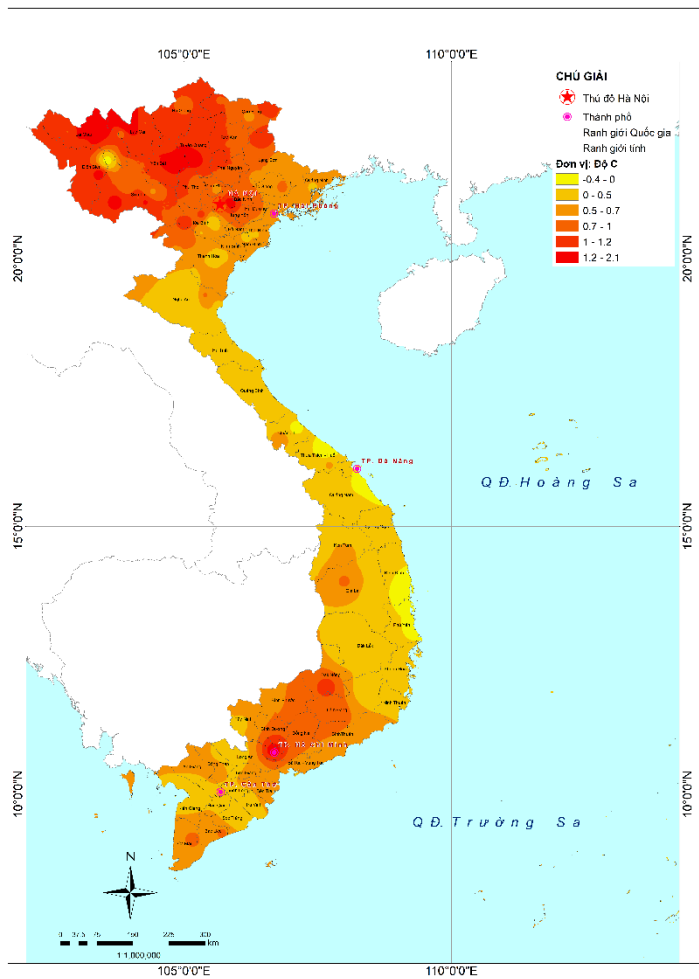
+ Lúa: cần lưu ý một số đối tượng sâu bệnh gây hại chính là: ốc bươu vàng, chuột hại.

+ Cây Điều: Cần lưu ý đề phòng bọ xít muỗi, bệnh thán thư, sâu đục thân cành, sâu đục rệp lá,...tiếp tục gây hại tại các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương.

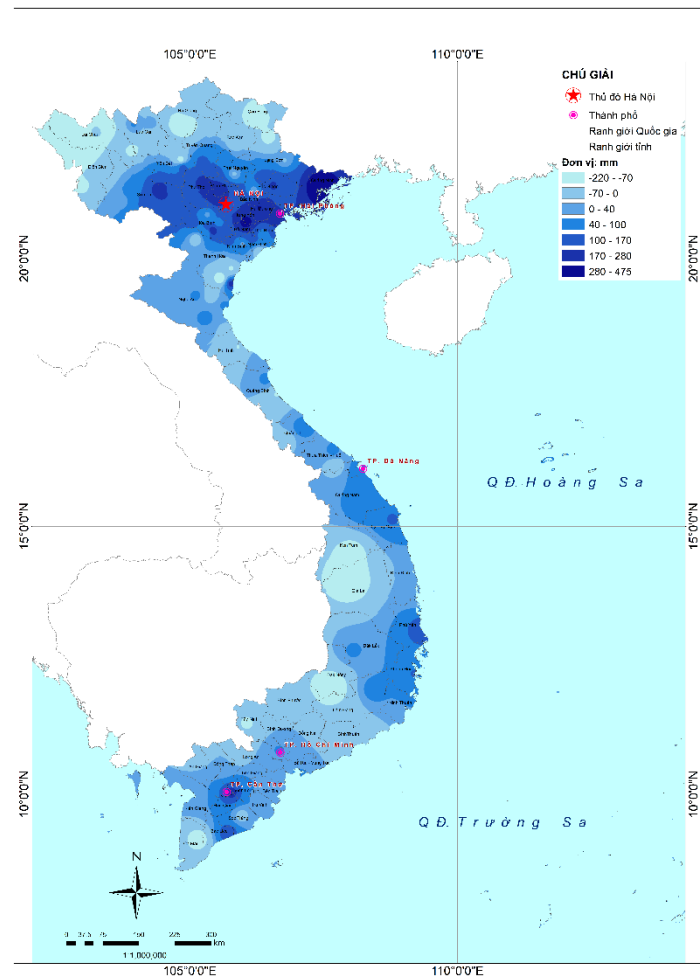
7. Vùng Tây Nam Bộ

+ Lúa: Cần lưu ý một số đối tượng sâu bệnh gây hại chính là: bệnh đạo ôn lá, rầy hại lúa, sâu cuốn lá nhỏ, chuột hại.

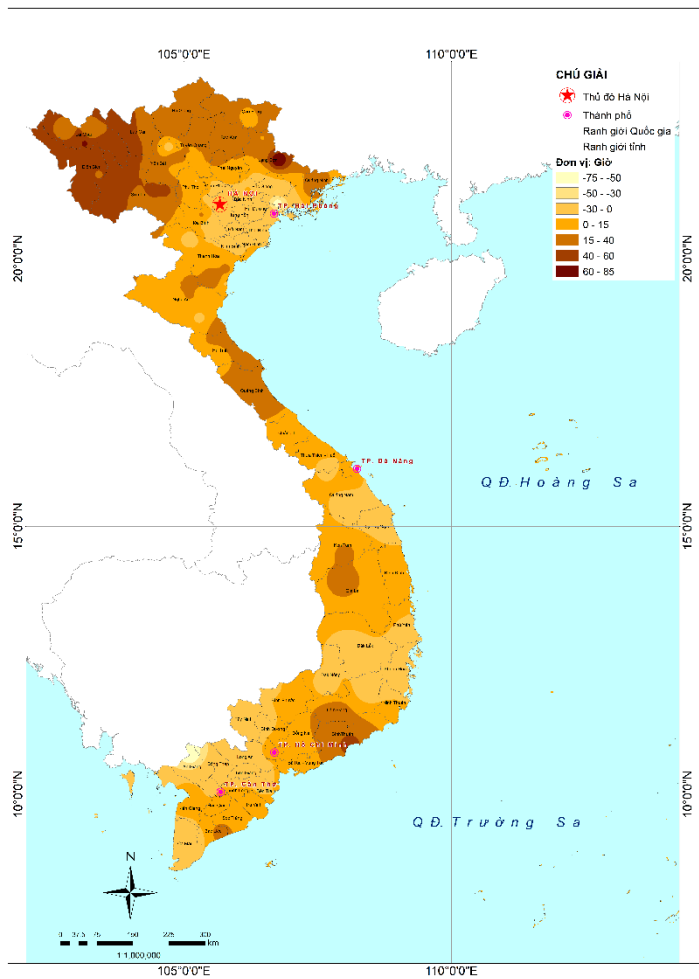
+ Sầu riêng: Lưu ý một số sâu bệnh hại thường xuất hiện trên cây sầu riêng: Rầy phấn; nhện đỏ, rầy lửa; sâu đục thân, đục cành; các bệnh do nấm *Phytophthora palmivora* gây nên; thối vỏ chày nhựa tại các tỉnh Bến Tre, Tiền Giang, Bình Phước.



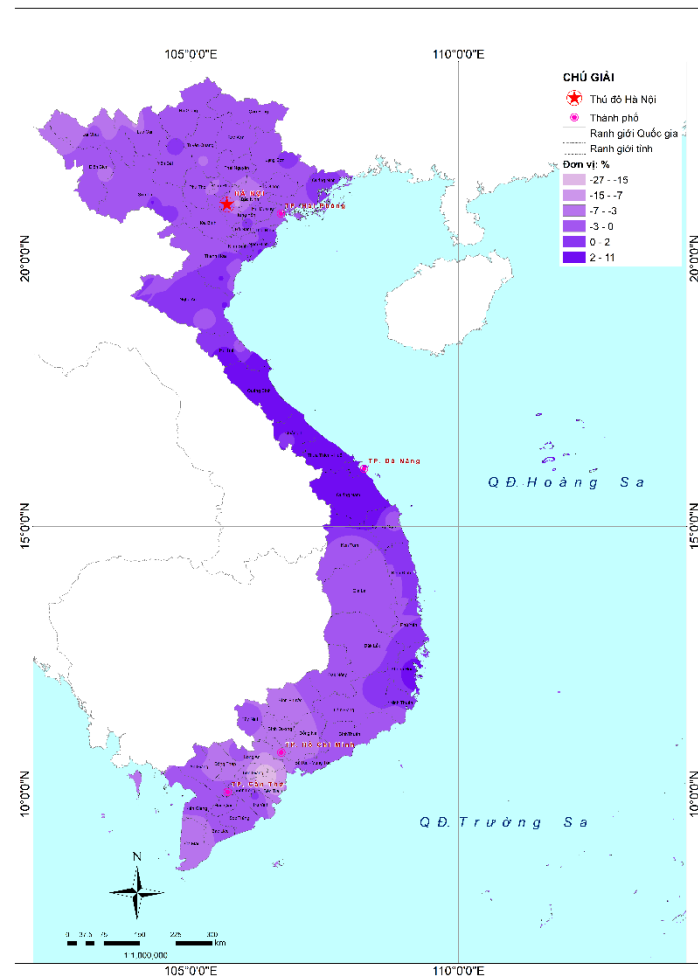
Hình 8. Độ lệch của nhiệt độ Tháng VIII/2022 so với TBNN (°C)



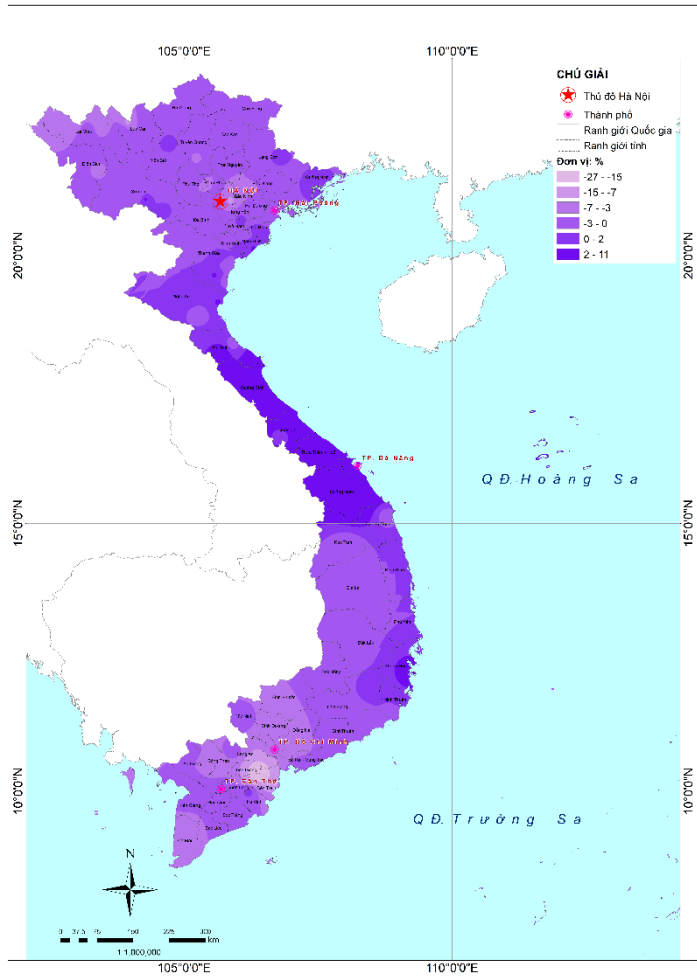
Hình 9. Độ lệch của lượng mưa Tháng VIII/2022 so với TBNN (mm)



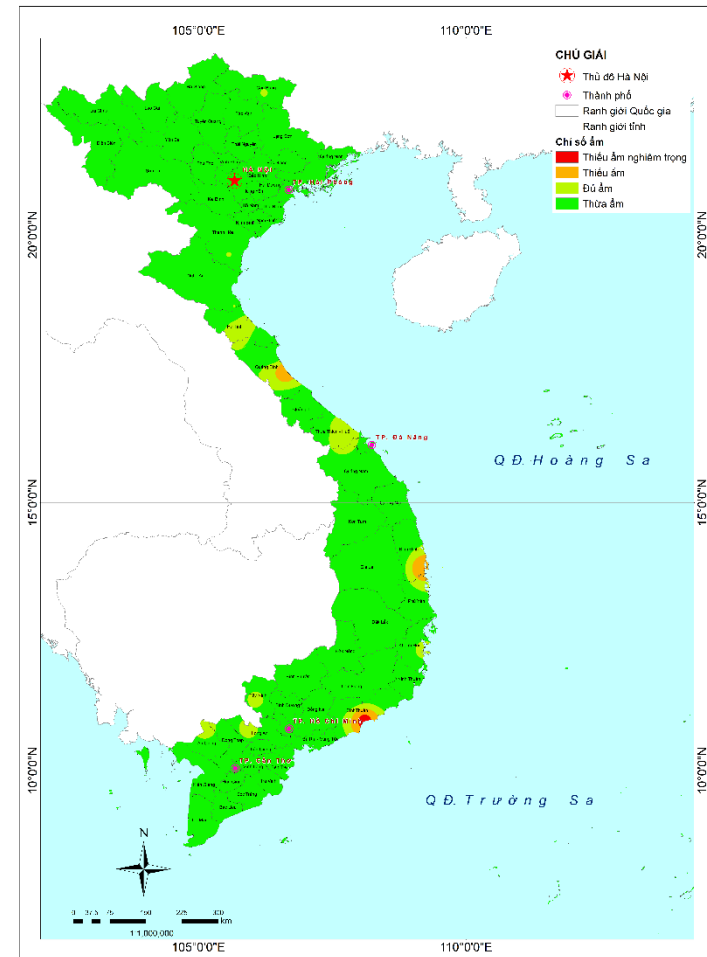
Hình 10. Độ lệch của số giờ nắng Tháng VIII/2022 so với TBNN (giờ)



Hình 11. Độ lệch của độ ẩm không khí Tháng VIII/2022 so với TBNN (%)



Hình 12. Độ lệch của lượng mưa so với lượng bốc hơi Tháng VIII/2022 (mm)



Hình 13. Chỉ số ẩm cả nước trong Tháng VIII/2022



ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ:

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP,
VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Số 23/62, Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Tel: (84-4) 37733090-2; Fax: (84-4) 38355993

Email: khituongnongnghiep@imh.ac.vn son.nguyenhong@imh.ac.vn

Website: <http://imh.ac.vn/nghep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghiep>